ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 20 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về Thuế;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Công văn số 7487/BTC-VP của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 6 năm 2017 về việc thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4350/TTr-STC ngày 14 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hoá giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)*; Bảng tỷ lệ *(định mức)* quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai ra số lượng khoáng sản thành phẩm phẩm để tính thuế tài nguyên *(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)*.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá

1. Mức giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Phụ lục I, II, III và IV của Điều 1 Quyết định này là mức giá để tính thu thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật hiện hành, không có giá trị thanh toán.

2. Đối với các trường hợp tính thuế tài nguyên nhưng sản phẩm đầu ra *(theo bảng kê khai thuế)* có đơn vị tính không cùng đơn vị tính với khoáng sản nguyên khai thì áp dụng tại Phụ lục V để quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai ra số lượng khoáng sản thành phẩm để tính thuế tài nguyên.

3. Trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn hoặc bằng giá tài nguyên quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá bán ghi trong hóa đơn bán hàng thấp hơn giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế theo giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên.

4. Đối với các loại tài nguyên có trong khung giá tính thuế tài nguyên được ban hành kèm theo Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Thông tư 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau nhưng chưa được quy định tại các Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên là mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Thông tư 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Khi giá tài nguyên trên thị trường có biến động từ 20% trở lên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới chưa quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc Bảng giá tính thuế tài nguyên không phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát, lập phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Kiểm toán Nhà nước (b/c);
- Tổng cục Thuế (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, NNTN, HTKT, KTTH.TTL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 63/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						**Khoáng sản kim loại**			
	I4					**Vàng**			
		I401				***Quặng vàng gốc***			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	1.105	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	Tấn	1.615	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	Tấn	2.200	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	Tấn	2.850	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	Tấn	3.500	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	Tấn	4.150	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	Tấn	4.800	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	Tấn	5.650	
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng***	kg	816.000	

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 63/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
II						**Khoáng sản không kim loại**			
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	49	
	II2					**Đá, sỏi**			
		II201				***Sỏi***			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	168	
		II202				***Đá***			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100	
				II2020302		Đá hộc	m^3	110	
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	165	
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	240	
				II2020305		Đá lô ca	m^3	140	
				II2020306		Đá chẻ	m^3	400	
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	60	
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m^3	1.000	
	II5					**Cát**			

		II501				***Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)***	m^3	70	
		II502				***Cát xây dựng***			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245	
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	170	
	II10					**Dolomite, quartzite**			
		II1002				***Quarzite***			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500	
	II19					**Than khác**			
		II1901				***Than bùn***	Tấn	280	

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 63/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						**Nước thiên nhiên**			
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	450	
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	300	
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			
		V201				Nước mặt	m^3	5	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	6	
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m^3	5	

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: 63/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
VII						Khí CO_2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300	

Phụ lục V

BẢNG TỶ LỆ (ĐỊNH MỨC) QUY ĐỔI TỪ KHỐI LƯỢNG KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI RA SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM

(Kèm theo Quyết định số: 63/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Loại khoáng sản	Khoáng sản thành phẩm
I	**Đất làm gạch (Sét làm gạch, ngói)**	
1	1 m^3 đất sét	400 viên gạch 6 lỗ
2		600 viên gạch 4 lỗ
3		800 viên gạch 2 lỗ
4		400 viên gạch bát tràng
5		400 viên gạch đặc loại nhỏ
6		450 viên ngói
II	**Than bùn**	
1	0,5 tấn than bùn	01 tấn phân vi sinh, hữu cơ các loại

Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng 1/2 (một phần hai) định mức của các loại gạch, ngói tương ứng nêu trên.